

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01. Võ Văn Ngân, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh - www.hcmute.edu.vn



HCMUTE

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2011-2015, TẦM NHÌN ĐẾN 2020

*(Ban hành kèm theo QĐ số 1030/ĐHSPKT ngày 24/11/2014
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh)*



TP. HỒ CHÍ MINH - 10/2014

Số: 1030 /ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung của Kế hoạch chiến lược
phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27/10/1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương 8 Điều lệ Trường đại học ban hành kèm theo quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 ban hành theo quyết định số 632/ĐHSPKT ngày 21/07/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 25/08/2014 của Tổ đánh giá và hiệu chỉnh Kế hoạch chiến lược 2011-2015, tầm nhìn đến 2020;

Xét tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của nhà trường giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản trị Chiến lược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020.

Những nội dung điều chỉnh được gạch dưới theo văn bản đính kèm.

Điều 2. Những nội dung khác của Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 được ban hành theo quyết định số 632/ĐHSPKT ngày 21/07/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh không thay đổi.

Điều 3. Trường các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH (5b).

HIỆU TRƯỞNG *Đinh*



Mục lục

1. PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC	5
1.1. Phân tích môi trường bên ngoài	5
1.2. Phân tích môi trường bên trong	6
1.3. Kết luận	8
2. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ.....	8
CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG	9
3. NHỮNG MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2015 TẦM NHÌN ĐẾN 2020....	9
3.1. Mục tiêu tổng quát	9
3.2. Các chỉ tiêu chính cần đạt	10
4. NHỮNG CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ	10
4.1. Chiến lược về đào tạo và đảm bảo chất lượng.....	10
4.2. Chiến lược phát triển cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực.....	12
4.3. Chiến lược nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển công nghệ....	14
4.4. Chiến lược hợp tác quốc tế	15
4.5. Chiến lược phục vụ cộng đồng	16
4.6. Chiến lược về công tác học sinh - sinh viên, cựu sinh viên.....	16
4.7. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất	17
4.8. Chiến lược tài chính	18
5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH	19
5.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược	19
5.2. Hệ thống chỉ số để đo lường và đánh giá kế hoạch (số tuyệt đối hoặc các tỷ lệ so sánh)	19
5.3. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)	20
6. KẾT LUẬN	20
CÁC PHỤ LỤC.....	21

Mở đầu



Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn mới; Đảng và Nhà nước đã đề ra các chủ trương, đường lối cụ thể tại Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020; Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Theo đó, từ nay đến năm 2020 phải tập trung vào các nhiệm vụ chính sau đây:

- Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học.
- Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo.
- Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.
- Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính.
- Đổi mới cơ chế quản lý.
- Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

Các trường đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc nâng cao chất lượng đào tạo và tạo thế phát triển bền vững, lâu dài của từng trường là việc hết sức cấp bách và cần thiết.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề, giáo viên dạy kỹ thuật; Trường còn là nơi đào tạo kỹ sư công nghệ, kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật và bồi dưỡng nguồn nhân lực thích ứng với thị trường lao động cung cấp nguồn nhân lực trực tiếp cho khu vực phía Nam.

Nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề đang là một nhu cầu hết sức bức thiết. Cùng với những cải cách trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, việc củng cố các trường đào tạo giáo viên kỹ thuật và dạy nghề đang là mối quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước hiện nay.

Để làm tốt những chức năng nhiệm vụ được giao; cán bộ, viên chức và sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh đang đem hết khả năng và nhiệt tình của mình để giữ vững vị trí đầu ngành trong hệ thống sư phạm kỹ thuật và phấn đấu trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Bản kế hoạch chiến lược này nhằm mục đích định hướng những mặt hoạt động cơ bản của Trường trong những năm trước mắt, huy động các nguồn lực để thực hiện những mục tiêu đề ra nhằm xây dựng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh thành trường đại học sư phạm kỹ thuật trọng điểm quốc gia.

1. PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC

1.1. Phân tích môi trường bên ngoài

1.1.1. Những yếu tố cơ bản tác động đến hoạt động của Nhà trường

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sẽ phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ XXI, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin, chuyển nền kinh tế tài nguyên sang nền kinh tế tri thức.
- Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, làm biến đổi sâu sắc trong giáo dục từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội, gắn bó chặt chẽ nghiên cứu khoa học - công nghệ với ứng dụng; nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt kiến thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin có hệ thống, có tư duy phân tích và tổng hợp.
- Việt Nam đang thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong xu thế hoà nhập và toàn cầu hoá để đạt mục tiêu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá mang đặc trưng của nền kinh tế tri thức.
- Từ năm 2011 đến nay, kinh tế của đất nước suy thoái nên nguồn vốn đầu tư của NSNN cho các dự án đầu tư công chỉ ưu tiên dành cho các dự án trọng điểm quốc gia.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đặt ra cho ngành sư phạm nói chung và mạng lưới các trường, khoa sư phạm kỹ thuật nói riêng những cơ hội và thách thức mới.

1.1.2. Những thuận lợi

- Qua 28 năm đổi mới và mở cửa, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có nhiều khởi sắc.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo cơ sở cho sự phát triển toàn diện của nền giáo dục nước nhà.
- Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong tam giác phát triển công nghiệp đầu tàu của cả nước, nhu cầu về nhân lực có trình độ ngày càng cao.
- Hệ thống đại học đang trong thời kỳ đổi mới, công tác giáo dục nghề nghiệp được đặc biệt quan tâm.
- Quan hệ quốc tế của các trường được mở rộng, thông tin liên lạc với bên ngoài ngày càng dễ dàng hơn, việc giao lưu quốc tế trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học ngày càng phát triển.
- Cơ chế tự chủ tài chính của các trường đại học tạo sự chủ động trong việc phát huy các nguồn lực của trường.

1.1.3. Những khó khăn, thách thức

- Xu thế hoà nhập, toàn cầu hoá nền kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của nền

kinh tế tri thức đòi hỏi sự đáp ứng cao của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.

- Hệ thống và chính sách quản lý vĩ mô của hệ thống giáo dục chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường.
- Sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước cho các trường đại học gia tăng không đáng kể. Bắt đầu từ năm 2011, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thay đổi hình thức xét duyệt đề tài NCKH cấp bộ sang hình thức đấu thầu. Vì vậy, số lượng đề tài NCKH cấp bộ của trường được trúng thầu rất ít.
- Nhiều trường đại học, cao đẳng mới được thành lập theo chủ trương xã hội hoá giáo dục dẫn đến xu hướng cạnh tranh giữa các nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để tồn tại và phát triển.
- Nhu cầu học tập của xã hội tăng nhanh đòi hỏi hệ thống giáo dục - đào tạo phải nỗ lực để đáp ứng.

1.2. Phân tích môi trường bên trong

1.2.1. Hiện trạng của Nhà trường

Hiện nay, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM) có 15 Phòng - Ban chức năng, 13 Khoa, 01 Bộ môn trực thuộc; 11 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu; 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành, trên 30 Bộ môn; đào tạo 6 trình độ: Tiến sĩ - 3 ngành; cao học - 8 ngành; đại học - 21 ngành với trên 50 chương trình đào tạo; cao đẳng - 5 ngành; trung cấp chuyên nghiệp - 7 ngành và các nghề công nhân kỹ thuật.

Công tác nghiên cứu khoa học của Trường trong 5 năm qua tập trung nhiều vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và khoa học công nghệ. Trung bình hàng năm có 5 đề tài nghiên cứu cấp Bộ, 200 đề tài cấp Trường, 150 đề tài của sinh viên.

Hiện Nhà trường đang có quan hệ hợp tác với trên 30 trường đại học và các tổ chức nước ngoài.

Tổng số cán bộ, viên chức cơ hữu tính đến ngày 31/12/2013 là 790 người.

Trong đó:

- Cán bộ giảng dạy 596 người (chiếm 75,44% - trong đó có 19 Phó Giáo sư, 70 Tiến sĩ, 365 Thạc sĩ);
- Cán bộ phục vụ 194 người (chiếm 24,56%).

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM hiện có 2 cơ sở đào tạo; diện tích đất khuôn viên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AB 454528 và AB 454530) do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 là 210.363 m², bao gồm diện tích khuôn viên đất cơ sở I (cơ sở chính) là 165.955 m², cơ sở II là 44.408 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà - công trình hiện có là 128.128 m², bao gồm:

Cơ sở I, diện tích nhà - công trình là 104.104 m² sàn xây dựng, trong đó số có thể sử dụng hoặc cải tạo, nâng cấp để khai thác sử dụng lâu dài là 41.911 m².

Cơ sở II, diện tích nhà - công trình là 24.024 m² sàn xây dựng; trong đó 5.438 m² diện tích phòng học và hệ thống xưởng là nhà cấp III và IV, được xây dựng từ trước năm 1970. Diện tích công trình đầu tư xây dựng mới 18.586 m² sàn xây dựng.

Diện tích xây dựng bình quân xấp xỉ 6,92 m² sàn/sinh viên (chỉ tính cho số sinh

viên hệ đào tạo chính quy).

1.2.2. Những mặt mạnh

Trong hệ thống sư phạm kỹ thuật Việt Nam, Trường ĐHSP Kỹ thuật TP HCM là trường đại học đầu ngành, có thời gian hoạt động dài nhất (từ 1962).

Nhà trường sớm áp dụng Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 (từ 2005), thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (2005-2006), được Hội đồng quốc gia về đánh giá chất lượng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (năm 2009) với tỷ lệ trên 92%, do đó công tác quản lý Nhà trường được kiểm soát tương đối chặt chẽ và hiệu quả.

Chương trình đào tạo của Nhà trường theo hướng ứng dụng - nghề nghiệp, các chương trình đào tạo của trường được định kỳ rà soát và điều chỉnh (04 năm/lần), hiện đang được triển khai đổi mới từ chuẩn đầu ra, khối lượng, nội dung kiến thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận CDIO, chú trọng cả 3 khía cạnh kiến thức, kỹ năng thực hành và thái độ giúp sinh viên khi tốt nghiệp tiếp cận nhanh với thực tế sản xuất.

Trường tổ chức đào tạo nhiều trình độ, hệ thống chương trình đào tạo tạo điều kiện liên thông cho người học có cơ hội học tiếp lên trình độ cao hơn.

Trường có cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên đáp ứng tốt việc đào tạo theo định hướng ứng dụng - nghề nghiệp, đặc biệt về đào tạo kỹ năng thực hành. Đội ngũ giảng viên ngày càng được trẻ hoá; nhiều tiến sỹ trẻ được đào tạo ở nước ngoài, có nhiều kinh nghiệm và đam mê trong nghiên cứu khoa học; đội ngũ giảng viên có chức danh Phó Giáo sư đã và đang tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, góp phần nâng cao uy tín khoa học của Nhà trường, dẫn dắt phong trào nghiên cứu khoa học ở từng đơn vị.

Trường có quan hệ nhiều mặt với các địa phương trong cả nước. Sản phẩm đào tạo của Trường có uy tín đối với xã hội, ngày càng thu hút đông đảo người học.

Trường là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và triển khai khoa học giáo dục nghề nghiệp, làm nòng cốt thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sư phạm kỹ thuật cả nước, tham mưu cho Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách về giáo dục nghề nghiệp.

Trường đã tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư, những sự hỗ trợ trong và ngoài nước; đã đưa vào khai thác có hiệu quả, tạo hiệu ứng lan tỏa tốt trong toàn bộ hệ thống về cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, ... của các dự án thuộc diện hiệp định cấp quốc gia của Bộ GD&ĐT và của các nước như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Đức, Nhật Bản.

Toàn thể cán bộ, viên chức của Trường nhận thức rõ vị trí của Trường và quyết tâm cao trong việc xây dựng Trường ngày càng vững mạnh hơn về chất lượng và số lượng, hướng tới trở thành trường đại học sư phạm kỹ thuật trọng điểm quốc gia.

1.2.3. Những mặt yếu

Trường vẫn còn thiếu cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sỹ, thiếu cán bộ đầu đàn dẫn dắt các đề tài NCKH có quy mô lớn.

Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu còn cao.

Công tác nghiên cứu khoa học, quan hệ quốc tế chưa tương xứng với vị thế của Trường.

Cơ sở vật chất của Trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của một trường đại học hiện đại. Đặc biệt, Trường còn thiếu những phòng thí nghiệm trọng điểm có các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại để phục vụ nghiên cứu.

Nguồn lực tài chính hiện nay của Trường chưa đa dạng và còn hạn chế.

Hệ thống quản lý, quản trị nhà trường chậm tiếp cận với các phương thức, kỹ thuật quản lý, quản trị hiện đại; Tâm lý, thói quen cũ trong lao động và quản lý vẫn là trở ngại lớn trong quá trình đổi mới và phát triển Nhà trường.

1.3. Kết luận

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, trên 50 năm qua (1962 - 2014) đã không ngừng phấn đấu để tồn tại và phát triển, đóng góp tích cực trong công tác đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề và nguồn nhân lực cho đất nước. Ngoài ra, Trường còn tiến hành công tác nghiên cứu khoa học phục vụ các yêu cầu do xã hội và điều kiện thực tiễn đặt ra; tăng cường liên kết, hợp tác với các trường đại học trong nước và quốc tế, mặc dù còn một số hạn chế cần phải vượt qua.

2. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ

2.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh là trung tâm đào tạo và nghiên cứu ứng dụng hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ và giáo dục nghề nghiệp, ngang tầm với các trường đại học uy tín thuộc khu vực và quốc tế. Đảm nhận vai trò là nguồn động lực phát triển bền vững cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp của cả nước.



2.2. Sứ mạng

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh là i) cơ sở đào tạo, nghiên cứu, và chuyển giao khoa học công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp; ii) cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao cho xây dựng và phát triển đất nước; iii) Chủ động và tích cực đóng góp vào đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam; hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

2.3. Các giá trị cơ bản

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo; chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

3. NHỮNG MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2015 TẦM NHÌN ĐẾN 2020

3.1. Mục tiêu tổng quát

- Là một trong top 10 trường đại học hàng đầu của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá chất lượng của Nhà nước, ngang tầm với các trường đại học uy tín thuộc khu vực và quốc tế.
- Là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, trong đó một số lĩnh vực đào tạo theo hướng nghiên cứu - phát triển.
- Xây dựng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thành trường đại học sư phạm kỹ thuật trọng điểm quốc gia, đóng vai trò nòng cốt trong đào tạo giáo viên kỹ thuật phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của đất nước.
- Chương trình đào tạo có tính thích ứng cao, bằng cấp của Trường được công nhận một cách rộng rãi trong khu vực và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, có việc làm phù hợp và phát huy được năng lực một cách tối đa để cống hiến cho xã hội, hội nhập quốc tế.
- Nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ gắn với đào tạo và chuyển giao công nghệ, khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường KHCN về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp.
- Tạo được ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt đối với khu vực phía Nam.

- Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp, mở rộng phục vụ cộng đồng.
- Triển khai ứng dụng các kỹ thuật quản lý, quản trị đại học tiên tiến, chú trọng thực hiện đầy đủ các mục tiêu chiến lược của HEEAP và hội nhập quốc tế.

3.2. Các chỉ tiêu chính cần đạt

Đến năm 2020, Trường sẽ đạt được những chỉ tiêu cơ bản sau đây:

- Quy mô đào tạo: 30.000 sinh viên (trong đó 20.000 SV hệ chính quy).
- Tổng số CBVC cơ hữu: 1.010 người.
 - Về cơ cấu:
 - 764 cán bộ giảng dạy.
 - 246 cán bộ quản lý và phục vụ.
 - Trình độ đội ngũ:
 - 40% có trình độ Tiến sỹ.
 - 60% có trình độ Thạc sỹ.
- Cơ sở vật chất:
 - Diện tích đất đai do trường quản lý sử dụng: 40 hecta.
 - Diện tích sàn xây dựng/1 sinh viên: 4,0 m²/1SV.
 - Tỷ lệ sinh viên chính quy ở nội trú: 20%.

4. NHỮNG CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ

4.1. Chiến lược về đào tạo và đảm bảo chất lượng

4.1.1. Mục tiêu

- Mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hoá các ngành, phương thức, loại hình đào tạo.
- Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiên tiến gắn kết với khung chuẩn quốc gia về trình độ đào tạo, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, và xu thế của quốc tế.
- Không ngừng đổi mới quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm phát triển năng lực toàn diện của người học.
- Đánh giá các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo và AUN-QA.
- Củng cố và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường theo các chuẩn tiên tiến của khu vực và quốc tế.
- Xây dựng cơ chế gắn kết toàn diện giữa hoạt động đào tạo với thực tế sản xuất để sản phẩm đào tạo của trường đáp ứng kịp thời nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế.

4.1.2. Các hoạt động

- Xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29/NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- Đổi mới công tác tuyển sinh để đảm bảo chất lượng năng lực kiến thức của sinh viên đầu vào ở mức cao và đồng đều.
- Thực hiện quy trình đào tạo theo tiếp cận CDIO, khuyến khích sinh viên chủ

động, sáng tạo trong quá trình đào tạo; đồng thời có khả năng liên thông đào tạo với các trường tương đương ở trong và ngoài nước.

- Phát triển công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời cả hai phương thức đào tạo hiện có là chính quy và không chính quy trong đó nhấn mạnh đến đào tạo chính quy và bồi dưỡng, đào tạo lại về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên kỹ thuật, về chuyên môn cho lực lượng lao động kỹ thuật.

- Áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý Nhà trường, chuẩn bị và triển khai loại hình đào tạo “E-learning/Mobile learning” cho một số môn học, chương trình đào tạo.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo mới đáp ứng yêu cầu của xã hội và người học. Chương trình đào tạo mới đảm bảo tương đối ổn định nhưng vẫn có thể được điều chỉnh kịp thời để sát hợp với thực tiễn và cập nhật hoá kiến thức.

- Đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, giáo trình điện tử phục vụ công tác đào tạo. Trường sẽ dành kinh phí thích đáng và vận dụng những biện pháp hỗ trợ cần thiết để nhanh chóng có được các giáo trình và tài liệu tham khảo có chất lượng cho tất cả các ngành học.

- Mở rộng quy mô đào tạo chất lượng cao, thạc sỹ, tiến sỹ.

- Triển khai loại hình đào tạo văn bằng hai và hai văn bằng.

- Tổ chức lại mảng đào tạo giáo viên kỹ thuật.

- Tăng cường liên kết đào tạo quốc tế, xây dựng các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, tổ chức giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh.

- Xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo sinh viên nước ngoài một số ngành.

- Tiếp cận trình độ và phương thức đào tạo khu vực và thế giới về quản lý, chương trình, tổ chức đào tạo.

- Duy trì, nâng cấp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, thực hiện các hoạt động đánh giá nội bộ thường xuyên và định kỳ các đơn vị; biên soạn mới, cập nhật, chỉnh sửa các quy trình và các tài liệu khác trong hệ thống tài liệu ISO cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Nhà trường. Định kỳ thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

- Hoàn thành việc đánh giá các chương trình giáo dục trọng điểm của nhà trường theo tiêu chuẩn AUN-QA. Tiếp tục triển khai mở rộng cho các chương trình khác. Hướng tới sự hội nhập của trường vào giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế.

- Nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm của các trường đã thực hiện đánh giá chương trình giáo dục theo chuẩn ABET, tiến hành đánh giá theo ABET một số chương trình kỹ thuật công nghệ của trường.

4.1.3. Các chỉ số thực hiện

Các lĩnh vực đào tạo: 05.

- Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật: 65%.
- Lĩnh vực Giáo dục kỹ thuật: 10%.
- Lĩnh vực Kinh tế và dịch vụ: 16%.
- Lĩnh vực Khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn: 07%.

- Lĩnh vực Nghệ thuật: 02%.

Quy mô đào tạo các hệ, bậc học đến năm 2015:

- Tổng số: 27.000 HSSV, bao gồm:

- Đào tạo chính quy: 70%.

Trong đó:

- Đào tạo đại trà: 80%.
- Đào tạo chất lượng cao: 15%.
- Đào tạo sau đại học: 05%.

- Đào tạo hợp tác quốc tế: 03%.

- Đào tạo không chính quy: 27%.

- Bồi dưỡng ngắn hạn: 1.500 người/năm.

*** Các chỉ tiêu cụ thể:**

- Số ngành đào tạo:

- Trình độ tiến sỹ: 05 ngành.
- Trình độ cao học: 12 ngành.
- Trình độ đại học: 25 ngành.

- Có ít nhất 01 chương trình liên kết với đại học nước ngoài đào tạo thạc sỹ và 01 chương trình liên kết đào tạo tiến sỹ.

- 10% nội dung sẽ được cập nhật mới cho các chương trình đào tạo hàng năm.

- 50% giảng viên, 50% học phần được triển khai giảng dạy bằng tiếng Anh tại Khoa Cơ khí Chế tạo máy và Khoa Điện - Điện tử vào năm 2018.

- 100% cán bộ giảng dạy tham gia các khoá học về phương pháp giảng dạy tiên tiến và phương pháp đánh giá.

- Tăng cường các hoạt động ngoại khoá và cách thức tổ chức về giáo dục thể chất; chú trọng việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách một cách toàn diện.

- 100% các chương trình đào tạo được khảo sát và trên 90% số phiếu được đánh giá là đáp ứng nhu cầu xã hội (ứng với mỗi chương trình).

- 10% các chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA.

4.2. Chiến lược phát triển cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

4.2.1. Mục tiêu

Về cơ cấu tổ chức

Xây dựng bộ máy đồng bộ, hiệu quả phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; quy mô, ngành nghề đào tạo của Nhà trường và từng đơn vị.

Về đội ngũ đến 2015

Về quy mô

Tổng số CBVC cơ hữu: 883 người.

Trong đó:

- CBGD: 654 người.
- CBPV: 229 người.

(không tính CBGD thỉnh giảng, lao động bán thời gian, khoán việc).

Về trình độ ngũ cán bộ giảng dạy

- 85,6% có trình độ sau đại học, trong đó 25,7% có trình độ tiến sỹ.

4.2.2. Các hoạt động

- Phát triển cơ cấu tổ chức để đáp ứng và phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường, đảm bảo triển khai toàn diện hoạt động của nhà trường trong thời kỳ hội nhập.

- Rà soát, điều chỉnh chi tiết chức năng, nhiệm vụ; những quy trình công việc của các đơn vị trong trường để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả toàn bộ các hoạt động trong trường.

- Củng cố và phát triển những đơn vị đã có, đặc biệt chú trọng đến các đơn vị đào tạo.

- Tổ chức lại những đơn vị có quy mô nhỏ, chức năng hẹp, hiệu quả hoạt động thấp cho phù hợp với công tác quản lý nhà trường.

- Tăng cường công tác đào tạo và tuyển dụng cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sỹ. Xây dựng chính sách thu hút các chuyên gia đầu ngành về làm việc tại Trường.

- Nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ viên chức.

- Nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng công việc theo các hệ thống quản lý tiên tiến. Nghiên cứu bổ sung chức danh nghiên cứu viên đối với cán bộ làm việc tại các phòng thí nghiệm.

- Viện Sư phạm kỹ thuật tập trung triển khai lĩnh vực nghiên cứu về khoa học giáo dục nghề nghiệp; những vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách của nhà nước đối với hệ thống đào tạo nghề nghiệp; tham gia đào tạo đại học, sau đại học đối với các học phần và chuyên ngành liên quan. Viện Sư phạm kỹ thuật được ưu tiên đầu tư, trang bị điều kiện cơ sở vật chất tại cơ sở 2 của Trường để triển khai tốt các nhiệm vụ nghiên cứu cấp bách.

- Thành lập mới các trung tâm nghiên cứu - đào tạo để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm đào tạo và nâng cao chất lượng của hệ thống đào tạo nghề nghiệp đạt chuẩn tay nghề lao động kỹ thuật ngang bằng với các nước trong khu vực.

- Triển khai Hệ thống đánh giá năng lực thực hiện (KPIs) tại trường để đánh giá năng lực thực hiện công việc của từng cá nhân/đơn vị nhằm quản lý, khuyến khích kết quả lao động của cán bộ, viên chức hiệu quả.

4.2.3. Các chỉ số thực hiện

Về cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức đến năm 2015, bao gồm:

- Hội đồng trường.

- Ban Giám hiệu.

- Hội đồng Khoa học và đào tạo.

- Các khoa: 14.

- Các Trường, Viện nghiên cứu, trung tâm: 16.

- Các phòng, ban: 16.

- Doanh nghiệp: 01.

Về công tác cán bộ (cán bộ cơ hữu)

Chức danh \ Năm	2011	2012	2013	2014	2015
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
I. Giảng viên	560	602	596	625	654
- Tiến sĩ	47	54	70	108	147
<i>Trong đó: Giáo sư, Phó giáo sư</i>	<i>9</i>	<i>15</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>21</i>
- Thạc sĩ	302	336	365	362	392
- Đại học	202	197	142	136	94
II. Cán bộ QLHC, nhân viên	170	184	194	219	229
Tổng số	730	786	790	844	883

* Ghi chú: Các cột 2, 3, 4 là số liệu đã thực hiện.

4.3. Chiến lược nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển công nghệ

4.3.1. Mục tiêu

- Nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ (KHCN) đáp ứng nhu cầu xã hội, từng bước củng cố và khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường KHCN.
- Gắn NCKH với đào tạo và chuyển giao công nghệ.
- Tập trung vào 02 lĩnh vực nghiên cứu là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ.
- Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.
- Hình thành các hướng KHCN mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh cao trong thị trường KHCN.

4.3.2. Các hoạt động

- Thực hiện phân cấp trong quản lý và sử dụng kinh phí, thiết bị phục vụ KHCN. Xây dựng quy chế nhóm nghiên cứu trọng điểm theo mô hình khoán kinh phí tương ứng với số lượng, chất lượng của các hoạt động, công trình KHCN và giảng dạy đăng ký thực hiện.
- Củng cố và nâng cao hiệu quả của Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, Viện Sư phạm kỹ thuật, thành lập Trung tâm nghiên cứu Năng lượng tái tạo.
- Tổ chức lại Hội đồng Khoa học và Đào tạo, nâng chất lượng tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật.
- Đẩy mạnh việc nghiên cứu sản xuất học liệu, chế tạo đồ dùng dạy học.
- Tăng cường nguồn tài chính của Trường phục vụ hoạt động khoa học.
- Xây dựng chương trình, kế hoạch khảo sát trình độ công nghệ tại các doanh nghiệp, các tỉnh thành; tìm kiếm đề tài đáp ứng việc phát triển sản xuất công, nông nghiệp.
- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho sinh viên, các sân chơi này gắn liền với các học phần và chương trình đào tạo. Kết hợp với công tác Đoàn - Hội trong việc tuyên truyền các hoạt động NCKH của sinh viên.
- Hình thành kênh thông tin về KHCN với các thể hệ cựu sinh viên của trường.

- Tăng cường trao đổi nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước thông qua các hội nghị, hội thảo, trao đổi nhân sự và tiến hành các dự án nghiên cứu phối hợp.

4.3.3. Các chỉ số thực hiện

- Phân đầu đến năm 2017 có đề tài NCKH cấp Nhà nước.
- 50% giảng viên thạc sỹ trở lên tham gia các đề tài và chương trình KHCN. Trung bình hàng năm có 10 đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương; phân đầu đến năm 2020 có cá nhân chủ trì đề tài cấp Nhà nước.
- Hằng năm, mỗi khoa có 2 đề tài NCKH ký hợp đồng thực hiện với doanh nghiệp.
- 30% giảng viên có bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo.
- Mỗi đề tài NCKH cấp trường trọng điểm phải công bố ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.
- 70% đề tài NCKH nghiệm thu đúng hạn, trong đó 100% đưa vào ứng dụng trong giảng dạy và thực tế sản xuất.
- Doanh thu khoa học công nghệ năm 2015 đạt 3 tỷ đồng.

4.4. Chiến lược hợp tác quốc tế

4.4.1. Mục tiêu

- Mở rộng diện đối tác và hình thức hợp tác, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế.
- Kết quả hợp tác quốc tế phải góp phần tích cực vào việc nâng cao trình độ cho cán bộ, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất cho nhà trường.

4.4.2. Các hoạt động

- Kiện toàn bộ máy quản lý công tác quan hệ quốc tế của trường; lựa chọn người có năng lực và kỹ năng phù hợp để triển khai công việc.
- Tổ chức thực hiện các đề tài, các hội nghị, hội thảo, seminar khoa học quốc tế thuộc các chương trình hợp tác.
- Hình thành kênh thông tin về KHCN với giảng viên và cựu sinh viên của Trường đang học tập và làm việc tại nước ngoài.
- Cử các cán bộ đầu đàn, cán bộ trẻ ra nước ngoài để nâng cao trình độ hoặc giải quyết những vấn đề khoa học lớn mà trong nước không đủ điều kiện thực hiện.
- Tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư và tài trợ thiết bị, nhà xưởng từ các nguồn tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia.
- Tăng cường xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo song phương ở cả 2 cơ sở hợp tác (Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM và Trường đối tác), ưu tiên thực hiện với bậc đào tạo tiến sỹ và thạc sỹ.

4.4.3. Các chỉ số thực hiện

- Triển khai 10 chương trình liên kết đào tạo với các nước cho các bậc đại học, cao học và tiến sỹ.
- Trung bình hàng năm tổ chức 01 hội thảo quốc tế, tìm kiếm 20 suất học bổng

cho giảng viên, CBVC và sinh viên, 01 dự án tài trợ hoặc đầu tư quốc tế, tổ chức 03 đoàn ra học tập kinh nghiệm và tìm kiếm thêm các mối quan hệ quốc tế mới trên phạm vi toàn cầu.

4.5. Chiến lược phục vụ cộng đồng

4.5.1. Mục tiêu

Cung cấp đa dạng các loại hình đào tạo, tăng cường các hoạt động liên kết, hợp tác nhiều bên và các hỗ trợ khác đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng.

4.5.2. Các hoạt động

- Tích cực tham gia tư vấn, hướng nghiệp cho thanh, thiếu niên trực tiếp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Duy trì và đổi mới hoạt động “ngày mở”, đón tiếp giáo viên hướng nghiệp, phụ huynh và học sinh trung học phổ thông đến tham quan Trường.
- Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp; chú trọng phát triển loại hình đào tạo theo đơn đặt hàng; phối hợp NCKH, chuyển giao công nghệ, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin phản hồi về sản phẩm đào tạo của Trường.
- Hỗ trợ việc tổ chức sắp xếp hệ thống đào tạo kỹ thuật và chương trình đào tạo cho các địa phương.
- Phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, khoa học - công nghệ thích hợp với trình độ phát triển của các địa phương.
- Giúp các địa phương về kế hoạch, quản lý, khai thác và phát triển các nguồn lực.
- Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao trong khu vực.
- Gắn kết với các cơ sở sản xuất trong việc bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ.
- Tham gia các hoạt động giúp đỡ người nghèo, các chương trình tình nguyện phục vụ cộng đồng.
- Xây dựng mô hình liên kết điển hình với địa phương, trường dạy nghề, doanh nghiệp và trường đại học nước ngoài.

4.5.3. Các chỉ số thực hiện

- Tổ chức thực hiện mỗi hoạt động phục vụ cộng đồng ít nhất mỗi năm 1 lần.
- Xây dựng mô hình liên kết điển hình với địa phương, trường dạy nghề, doanh nghiệp và trường đại học nước ngoài.

4.6. Chiến lược về công tác học sinh - sinh viên, cựu sinh viên

4.6.1. Mục tiêu

Thu hút được ngày càng nhiều học sinh có năng lực học tập khá, giỏi vào học tại trường; xác định mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến vì lợi ích và sự tiến bộ của người học; tăng cường các hoạt động với cựu sinh viên.

4.6.2. Các hoạt động và chỉ số thực hiện

- Xây dựng thương hiệu Nhà trường và tăng cường quảng bá hình ảnh của trường với xã hội.
- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích sinh viên có kết quả thi tuyển đầu vào cao và đẩy mạnh việc tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ cho sinh viên có kết

qua học tập, nghiên cứu xuất sắc trong quá trình đào tạo.

- Nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác HSSV, đặc biệt cải tiến mạnh mẽ các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho HSSV nhằm nâng cao mức độ hài lòng của HSSV về chất lượng phục vụ của Nhà trường, duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa HSSV với lãnh đạo Nhà trường.
- Tạo môi trường, cơ hội và điều kiện hỗ trợ học tập, NCKH của HSSV, tăng cường các khoá đào tạo các kỹ năng bổ trợ cho HSSV.
- Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho HSSV thông qua Trung tâm dịch vụ sinh viên.
- Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của cựu học sinh - sinh viên sau tốt nghiệp.
- Tổ chức các hoạt động tạo cơ hội cho cựu sinh viên tham gia, đóng góp vào sự phát triển của Trường thông qua các hoạt động hỗ trợ tài chính, tinh thần, hoặc cùng tham gia vào các chương trình do Trường triển khai.

4.7. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

4.7.1. Mục tiêu

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ bản, trang thiết bị để đáp ứng quy mô đào tạo; đảm bảo cơ bản diện tích tối thiểu làm việc, học tập và các công trình phụ trợ cho cán bộ, viên chức và sinh viên; đặc biệt là tăng cường các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu và cho đào tạo bậc học cao học, tiến sĩ.

4.7.2. Các hoạt động và chỉ số thực hiện

Xây dựng cơ bản

- Xây mới: 64.675 m².
Trong đó:
 - Ký túc xá E, F 15.130 m².
 - Ký túc xá B, C 19.982 m².
 - Nhà xưởng đa năng 14.463 m².
 - Nhà thi đấu đa năng 8.500 m².
 - Trung tâm học liệu số (cải tạo) 1.800 m².
 - Nhà dịch vụ sinh viên 2 4.800 m².
- Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc, xưởng thực tập hiện có: 14.080 m².
- Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cung cấp dịch vụ.

Trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm

- Thiết bị thí nghiệm, thực hành: 24 dự án.
- Thiết bị lẻ: Mỗi năm đầu tư khoảng 7 tỷ đồng.

Xây dựng thư viện, thông tin, tài liệu

- Triển khai hồ sơ lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm học liệu số.
- Mua bổ sung trên 35.500 bản tài liệu mới, trong đó có 20% tài liệu ebook của nước ngoài.

4.8. Chiến lược tài chính

4.8.1. Dự toán nhu cầu tài chính

Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, trong những năm tới trường phải có đủ một nguồn lực tài chính để thực hiện như sau:

BẢNG THỐNG KÊ NHU CẦU TÀI CHÍNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẾN 2020

TT	Công việc	Dự kiến tài chính (triệu đồng)
I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		<u>21.200</u>
1.	Xây dựng mới, cập nhật chương trình đào tạo	5.200
2.	Đổi mới phương pháp giảng dạy, <u>kiểm tra, đánh giá kết quả học tập</u>	4.000
3.	<u>Đổi mới phương thức đào tạo</u> (phần mềm, hệ thống hạ tầng mạng, sản xuất học liệu, tập huấn giảng viên, ...)	6.000
4.	<u>Đánh giá chương trình đào tạo</u>	3.500
5.	Hoàn thiện công tác quản lý đào tạo (bao gồm phương tiện làm việc, phần mềm quản lý, bồi dưỡng cán bộ, ...)	2.500
II. ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ		<u>26.200</u>
6.	Đào tạo cấp bằng	
	• Tiến sỹ (170 người)	17.000
	• Thạc sỹ (35 người)	1.700
7.	Bồi dưỡng, đào tạo lại	
	• <u>Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho giảng viên và sinh viên</u>	5.000
	• Bồi dưỡng ngắn hạn	2.500
III. NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO		<u>21.000</u>
8.	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học	14.000
9.	Hỗ trợ công tác phục vụ cộng đồng	7.000
IV. XÂY DỰNG CƠ BẢN		<u>611.835</u>
10.	Xây mới	580.955
11.	Bảo trì, chống xuống cấp	30.880
V. MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ		<u>234.250</u>
12.	Thiết bị thí nghiệm, thực hành	192.250
13.	Thiết bị lễ	42.000
VI. THÔNG TIN, TÀI LIỆU (20% tài liệu điện tử)		<u>14.000</u>
	TỔNG CỘNG (I+...+VI)	928.485

4.8.2. Phát triển các nguồn lực tài chính

Các nguồn lực và cơ cấu tài chính mà Trường có thể huy động được, bao gồm:

- Ngân sách Nhà nước: 35,00 %.
- Học phí: 40,00 %.
- Vốn vay: 10,00 %.
- Nghiên cứu khoa học, dịch vụ: 10,00 %.
- Tài trợ: 5,00 %.

Ghi chú: *Cơ cấu nguồn tài chính nêu trên sẽ điều chỉnh theo lộ trình tự chủ tài chính đại học do Chính phủ triển khai.*

Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính:

Tăng thu từ các hoạt động theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Tài trợ.
- Dịch vụ.
- Hoạt động NCKH, tư vấn, chuyển giao công nghệ.
- Tiết kiệm, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH

5.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược

- Phòng Quản trị chiến lược chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch chiến lược; sơ kết định kỳ, tổng kết kế hoạch chiến lược; theo dõi, kiểm tra giám sát kế hoạch chiến lược.

- Các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị để triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược.

- Phòng Đảm bảo chất lượng, dựa trên kế hoạch chi tiết thực hiện chiến lược hàng năm của trường, chủ trì xây dựng Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng của trường, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện MTCL của Trường và các đơn vị.

5.2. Hệ thống chỉ số để đo lường và đánh giá kế hoạch (số tuyệt đối hoặc các tỷ lệ so sánh)

5.2.1. Phát triển quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ, chất lượng đào tạo.

5.2.2. Quy mô, chất lượng, kết quả, hiệu quả, năng lực nghiên cứu - dịch vụ.

5.2.3. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý (số lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ và các tỷ lệ).

5.2.4. Phát triển chương trình và tài liệu học tập.

5.2.5. Thu - chi và phân phối lợi ích, phân bổ các nguồn lực.

5.2.6. Phân khúc thị trường và sức cạnh tranh.

- 5.2.7. Quản lý và năng lực quản lý.
- 5.2.8. Chi phí, hiệu quả các tác động bên trong và bên ngoài.
- 5.2.9. Quan hệ hợp tác và tăng trưởng khách hàng, các liên đới, đối tác.
- 5.2.10. Đầu tư phát triển.

5.3. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)

Mỗi năm tổ chức sơ kết, đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch chiến lược 01 lần, kịp thời hiệu chỉnh kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu phát triển Nhà trường đã đề ra.

6. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2011 - 2015 là những năm đầu của thế kỷ XXI, có nhiều thời cơ và thách thức, việc thực hiện thành công kế hoạch chiến lược trung hạn này sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng để Nhà trường phát triển bền vững.

Các đơn vị trong Trường dựa vào *kế hoạch chiến lược điều chỉnh* để lập kế hoạch thực hiện của đơn vị mình theo từng công việc, đúng tiến độ.

Toàn thể cán bộ, viên chức Nhà trường quyết tâm thực hiện thành công kế hoạch chiến lược này.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

DANH MỤC HIỆN TRẠNG NHÀ - CÔNG TRÌNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH Tính đến 31/12/2013

TT	Tên toà nhà	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số phòng	Số tầng	Năm xây dựng	Tình trạng nhà hiện nay	Vật liệu xây	
							Tường	Mái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Cơ sở 1: Số 01. Võ Văn Ngân, Thủ Đức	104.104						
1	Nhà trung tâm	30.632	207	12; 4	2012	1	1	1
2	Nhà A - Khu hành chính cũ (2.070m ²) - Hội trường (1.452m ²) - Khu Thiết bị - Đào tạo - TT BD ngắn hạn (552m ²) - Khu lớp học (9.404m ²) - Thư viện (2.252m ²) - Khu khoa CNM (2.820m ²)	18.550	21 3 9 49 9 6	2 1 1 3 2 1	1972 Cải tạo, nâng tầng 2008	1 1 1 1 1 1	1+4 1 1+4 1+4 1+4 1+4	3 1 1 3 3 3
3	Khu văn phòng Đoàn	200	6	1	1977	2	1	3
4	Nhà B: Khu lớp học và VP khoa, BM, phòng TN	7.491	45	3	1972	1	1	3
5	Nhà C: Lớp học – Giảng đường, VP BM, phòng TN	5.480	34	5	2003	1	1	3
6	Nhà D: Lớp học - phòng TN, VP Khoa	4.618	30	5	2003	1	1	3
7	Nhà E1: Khu lớp học, phòng thí nghiệm (Văn phòng TTCNC - Văn phòng BM)	5.000	47	5	2009	1	1	1
8	Phòng hội thảo – chuyên đề	332	3	1	1972	1	1	1+3
9	Trạm Y tế	268	5	1	1972	1	1	1
10	Xưởng Kỹ nghệ gỗ	670	5	1	1972	1	5	3
11	Xưởng Nhiệt – Điện lạnh	670	4	1	1972	1	5	3
12	Xưởng Khung găm	670	4	1	1972	1	5	3
13	Xưởng Đồng sơn	450	4	1	1997	1	1	3
14	Khu văn phòng khoa XD&CHỦD	271	7	2	1993	1	1	3
15	Phòng Thí nghiệm công trình	540	2	1	2014	3	5	3
16	Nhà để xe Hiệu trưởng	42	1	1	1972	1	1	1
17	Xưởng Điện ô tô	200	2	1	1975	2	1	3
18	Xưởng TN ô tô, Phòng chuyên đề	646	6	2	1972	1	1	3
19	Xưởng Động cơ xăng	803	3	1	1972	1	5	3
20	Xưởng Điện	937	11	1	1972	1	5	3
21	Trung tâm Việt – Đức	2.903	20	2	1992	1	1	3

Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 (điều chỉnh 10/2014)

22	Nhà kho trung tâm - Xưởng Diesel (1p= 268m ²) - Phòng TN hoá - sinh (1p= 84m ²) - Xưởng chế tạo thử (3p=341m ²) - Kho (3p= 646m ²) - Garage (1p= 268m ²)	1.607	9	1	1972	1	5	3
23	Phòng Giáo viên, phòng làm việc	240	6	1	1977	2	1	3
24	Khu xưởng may & Dinh dưỡng	971	8	1	1977	2	1	3
25	Nhà để thông báo	144	2	1	1977	2	1	3
26	Nhà để xe cán bộ - sinh viên	1.200	2	1	1997	2	/	3
27	Nhà ăn	1.120	3	2	2004	1	1	3
28	Nhà siêu thị sinh viên	1.700	2	2	2009	1	1	3
29	Ký túc xá C1	819	13	1	1977	2	1	3
30	Ký túc xá B	1.260	39	1	1977	2	1	3
31	Khu bát giác	760	6	1	1963	2	1	3
32	Khoa Công nghệ thông tin	526	9	2	1994	1	1	3
33	Khu L: phòng làm việc các trung tâm, nhóm NC trọng điểm	410	8	1	1977	2	1	3
34	TT Kỹ thuật Kỹ thuật tổng hợp	126	2	1	1977	2	1	3
35	TT Việt Nhật, Phòng trợ huấn kỹ thuật dạy học số	336	7	2	1998	1	1	2
36	Xưởng Đúc – Hàn điện	378		1	1977	2	1	3
37	Xưởng cơ khí (lớn): - Khu văn phòng, Phòng TN - Khu xưởng thực hành nghề	996 2.340	14 7	2 1	1967 1967	1 1	1 1	1 3
38	Xưởng cơ khí (nhỏ)	450	4	1	1967	1	1	3
39	Xưởng hàn hơi, nguội	968	6	1	1967	1	1	3
40	Xưởng In	968	8	1	1967	1	1	3
41	Nhà vệ sinh khu L	32	2	1	1967	2	1	3
42	Nhà bảo vệ (4 nhà)	134	4	1	1968	2	1	3
43	BQL Ký túc xá D	80	3	1	1997	2	1	3
44	Ký túc xá D	4.986	80	4	1998	1	1	3
45	Nhà ăn ký túc xá D	180	2	1	1998	2	1	3
B	Cơ sở 2: Số 484. Lê Văn Việt, Quận 9	24.024						
1	Nhà D13: - Hội trường (1p= 400m ²) - Phòng máy tính (1p= 104m ²) - Xưởng may (1p= 136m ²) - Nhà bảo vệ (2p= 32m ²) - Nhà ăn (1p= 96m ²)	768	6	1	1965	2	1	3
2	Nhà D14: - Khu hành chính (7 phòng) - Khu lớp học (6 phòng)	1.964	13	1	1965	1	1	3
3	Xưởng điện	120	1	1	1965	1	1	3

Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 (điều chỉnh 10/2014)

4	Xưởng điện - Điện tử - Điện lạnh	720	3	1	1965	1	1	3
5	Xưởng cơ khí	720	2	1	1965	1	1	3
6	Xưởng ô tô	720	2	1	1965	1	1	3
7	Xưởng điện tử	299	2	1	1965	2	1	3
8	Nhà học đa năng	4.250	40	5	2011	1	1	1
9	Ký túc xá D cơ sở 2	14.463	223	9	2013	1	1	1
Tổng cộng cơ sở 1 & 2		128.128						

Ghi chú:

- Danh mục này không tính khu vực sân bãi thể dục thể thao
- Các ký hiệu ghi ở phụ lục 1 như sau:

(7) Tình trạng toà nhà:

Ký hiệu	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu	Tên
1	Kiên cố	2	Bán kiên cố	3	Tạm thời

(8) Tường:

Ký hiệu	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu	Tên
1	Gạch	3	Gạch, đá ong	5	Sắt/ thép
2	Đá	4	Gỗ	6	Vật liệu khác

(9) Mái:

Ký hiệu	Tên	Ký hiệu	Tên
1	Bê tông	3	Tôn
2	Ngói	4	Vật liệu khác

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI SẼ MỞ

TT	Mã ngành	Bậc đào tạo		Tiền sỹ	Cao học	Đại học
		Ngành/ chương trình đào tạo				
1.	62520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		x		
2.	62140101	Giáo dục học		x		
3.	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			x	
4.	60520115	Kỹ thuật nhiệt			x	
5.	60480101	Khoa học máy tính			x	
6.	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				x
7.	52510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học				x
8.	52510402	Công nghệ vật liệu				x
9.	52340122	Thương mại điện tử				x

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ, VIÊN CHỨC

TT	Nội dung	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Thạc sỹ
I	Đào tạo trong nước	6	20	13	24	9	13	11	32	12	35
1	Trường đào tạo	0	2	3	11	7	5	7	8	8	10
2	Gửi các trường khác đào tạo	6	18	10	13	2	8	4	24	4	25
II	Đào tạo ngoài nước	13	5	9	2	10	6	24	19	23	20
Tổng cộng (I+II)		19	25	22	26	19	19	35	51	35	55

** Ghi chú: Các cột năm 2011, 2012, 2013 là số liệu đã thực hiện.*

Phụ lục 4

CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA HEEAP

1. Mục tiêu 1: Tăng cường năng lực lãnh đạo.
2. Mục tiêu 2: Phát triển giảng viên.
3. Mục tiêu 3: Nâng cấp trang thiết bị và chương trình đào tạo.
4. Mục tiêu 4: Phát triển loại hình đào tạo từ xa/online.
5. Mục tiêu 5: Chương trình tăng tính đa dạng.
6. Mục tiêu 6: Tăng cường khả năng tiếng Anh.

Phụ lục 5

ĐỀ ÁN CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH NHIỆM KỲ 2013-2018

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và NQ TW lần thứ 6 đã nêu rõ “Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt ...”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược”. Không nằm ngoài các định hướng của Đảng và Nhà nước, căn cứ NQ ĐH ĐB trường lần thứ 15, đề án xây dựng Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP HCM giai đoạn 2013-2018 với khẩu hiệu “**Phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập quốc tế**” với các mục tiêu sau:

Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2018, Trường trở thành **Trường dẫn đầu theo hướng ứng dụng nghề nghiệp** đồng thời cũng là một **trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học có uy tín, ngang tầm với các trường đại học lớn** trong nước; tiếp cận, hoà nhập với các trường đại học trong khu vực và quốc tế. Trường cung cấp cho người học môi trường giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học tốt nhất, có tính chuyên nghiệp cao; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với nền giáo dục phát triển.

Mục tiêu cụ thể:

1. Trường trở thành **1 trong 10 trường đứng đầu** Việt Nam, nằm trong **top trường đứng đầu** khu vực Đông Nam Á theo các chỉ số đánh giá (nhân lực, môi trường giáo dục, công trình NCKH và CGCN, chất lượng SV tốt nghiệp, cơ sở vật chất).
2. Trường phấn đấu trở thành **đơn vị Anh hùng lao động** và đón nhận **Huân chương Độc lập hạng nhất** vào dịp kỷ niệm 55 năm thành lập.
3. **Đời sống CBVC** được nâng cao.

Để xây dựng đề án công tác trong nhiệm kỳ, nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nhà trường giai đoạn 2013-2018, trước hết, tôi sẽ đi sâu phân tích thực trạng (phân tích SWOT) của trường ta giai đoạn hiện nay, các cơ hội, thách thức. Trên cơ sở các phân tích nêu trên, tôi đề xuất 7 chương trình công tác trong nhiệm kỳ.

1. Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu của trường

1.1. Về công tác đội ngũ cán bộ

Mạnh:

- Công tác quy hoạch, bồi dưỡng và nâng cao trình độ được thực hiện tốt, tuyển

được cán bộ có trình độ cao nhờ cơ chế và môi trường làm việc tốt đã bắt đầu thu hút được các cán bộ trẻ, trình độ cao.

- **Cán bộ trẻ hiện nay chiếm đa số**, có trình độ, ham học, năng động, nhiệt tình, dễ tiếp cận với sự thay đổi.
- Đội ngũ của trường có **tiềm năng rất lớn**, có thể phát huy tối đa trong thời gian tới.

Yếu

- **Công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ nguồn, nhất là CB quản lý chưa tương xứng với tầm vóc của trường.**
- Còn một số cán bộ năng lực yếu, không toàn tâm toàn ý với công việc của nhà trường.
- Còn **một số cán bộ quản lý chưa được đào tạo để lãnh đạo và quản lý**, không chủ động sáng tạo trong công việc.
- Các đơn vị cơ sở chưa có chiến lược và tầm nhìn lâu dài về tuyển dụng nhân sự.
- Một số cán bộ giảng dạy có năng lực sư phạm, chuyên môn, trình độ tiếng Anh yếu. Một số CBGD có học vị cao nhưng chưa tạo ra bước đột phá.
- Tỷ lệ giảng viên có **học vị tiến sĩ, có chức danh GS, PGS vẫn còn rất thấp** so với mức trung bình trong cả nước. Chưa thu hút được các **chuyên gia đầu ngành**.
- **Đội ngũ GV trẻ chiếm tỷ lệ cao với các yếu điểm:**
- Khối lượng giảng dạy nhiều, yếu về ngoại ngữ nên một số giảng viên trẻ còn ít cập nhật kiến thức chuyên môn, phương pháp giảng dạy và nâng cao trình độ.
- Số lượng đăng ký các chương trình học bổng 322, 911 quá nhỏ. Có ít NCS ở các nước châu Âu và Mỹ.
- Đội ngũ được tuyển mới chưa được kèm cặp, quan tâm, đào tạo đúng mức để đáp ứng các yêu cầu của nhà trường.
- **Đội ngũ nhân viên** các phòng ban chưa có phong cách làm việc chuyên nghiệp, chưa làm hết khả năng, ngại khó.
- Chưa có **chính sách trả lương cho người lao động theo KPI** (Key Performance Index) hoặc CPI (Competence Performance Index) và chưa cứng rắn trong xử lý cán bộ yếu kém.

1.2. Công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng và quản lý sinh viên

Mạnh

- Trường có đội ngũ quản lý và chuyên viên đào tạo có năng lực.
- Có sự phối hợp tốt giữa các cấp và các đơn vị trong công tác đào tạo.
- Có **chương trình đào tạo được thiết kế theo tiếp cận CDIO**.
- Giảng viên được bồi dưỡng thường xuyên và có nhận thức tốt về chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá.
- **Mô hình đào tạo chất lượng cao** đã được khẳng định.
- **Làm tốt công tác thanh tra** nên việc dạy và học ở trường nề nếp, nghiêm túc, **không có tiêu cực**.
- Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ người học.
- Các **hoạt động ngoài giờ học** của SV được thực hiện khá tốt (Lớp kỹ năng mềm, câu lạc bộ, Open Lab ...).
- Các phong trào của SV phát triển tốt.

Yếu

- **Tỷ trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo còn thấp.**

- **Phương pháp dạy và học** còn lạc hậu, chưa theo kịp các xu thế phát triển của giáo dục hiện đại.
- Các ngành đào tạo vẫn là các ngành truyền thống, **chưa có các ngành mũi nhọn** và tích hợp theo hướng công nghệ cao. **Quy mô đào tạo SDH** chưa cao.
- **Định hướng công nghệ trong đào tạo có xu hướng giảm sút** do đội ngũ GV dạy thực hành trẻ thiếu kinh nghiệm thực tế.
- **Công tác đảm bảo chất lượng** chưa mang lại kết quả như mong muốn. Chưa có bộ phận khảo thí.
- Chưa kiểm soát được chất lượng giảng dạy do các bộ môn ít tổ chức dự giờ.
- Chưa xây dựng được hệ thống trợ giảng, các dịch vụ hỗ trợ SV chưa nhiều (trung tâm sinh viên, chưa có phòng quan hệ doanh nghiệp ...).
- **Online learning và mobile learning** chưa phát triển.
- Số lượng học viên sau đại học rất thấp.
- Chưa thu hút được **học sinh các trường chuyên** nên **điểm đầu vào** của trường vẫn nằm ở top 2.

1.3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Mạnh

- Trong những năm gần đây, trường ta đã có **chuyển biến tích cực trong NCKH** nhờ ban hành các chính sách và quy định về NCKH.
- Các **giảng viên có trình độ cao** ngày càng nhiều góp phần nâng cao chất và lượng trong NCKH.
- Trường có 3 ngành đào tạo tiến sỹ và 07 ngành đào tạo Thạc sỹ là **cơ sở để kết hợp giữa NCKH và đào tạo**.
- Các **nhóm nghiên cứu chiến lược** đã hình thành và phòng thí nghiệm nghiên cứu đang triển khai.

Yếu

- **Công tác NCKH chưa được coi là nhiệm vụ chính** của GV.
- Chưa có sự phối hợp giữa các nhà khoa học ở các khoa khác nhau để thực hiện các đề tài lớn.
- **Chất lượng các đề tài NCKH chưa cao**, chỉ đạt về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất, chưa gắn với thực tiễn và chưa tìm được ứng dụng.
- Một số khoa chưa có định hướng nghiên cứu, thậm chí bế tắc trong nghiên cứu.
- **Công tác chuyển giao công nghệ yếu**. Trung tâm chuyển giao công nghệ chưa phát huy vai trò của mình theo mục tiêu ban đầu.
- Doanh thu từ KHCN còn thấp.
- Hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác trong nước và quốc tế còn yếu.
- Nhà trường chưa đưa ra chính sách phù hợp, chưa có chiến lược cụ thể để đầu tư cho NCKH và chuyển giao công nghệ.
- Chất lượng Tạp chí Giáo dục Kỹ thuật còn thấp.

1.4. Hệ thống, cơ chế quản lý

Mạnh

- Đã xây dựng được **tầm nhìn và sứ mạng**, mục tiêu chất lượng, kế hoạch phát triển trung hạn.
- Tập trung được các nhân sự có tâm và tầm trong Đảng ủy.
- Tập thể CBVC **đoàn kết, hoà đồng**, ít có nạn bè phái.
- Đội ngũ lãnh đạo các cấp có nhiều **kinh nghiệm**.

- Đã áp dụng hệ thống quản lý theo ISO 9001-2000.

Yếu

- Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm triển khai đến các đơn vị cơ sở còn ít, đặc biệt là **tự chủ tài chính**.
- **Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý còn yếu**. Chưa có hệ thống thông tin giúp lãnh đạo ra các quyết định chính xác.
- Chức năng một số đơn vị chưa rõ ràng.
- Bố trí nhân sự chưa hợp lý.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý còn yếu.
- **Vai trò đầu tàu của bộ môn** trong giảng dạy và NCKH còn yếu.
- Mô hình quản lý và đảm bảo chất lượng chưa phù hợp với sự phát triển của trường.

1.5. Cơ sở vật chất, tài chính

Mạnh

- **Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo khá tốt** so với nhiều trường đại học khác.
- Đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý tài chính, cơ sở vật chất.
- **Công khai, minh bạch các nguồn thu, chi**.
- **Ngân sách trường ổn định** từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu học phí và các nguồn thu từ các dịch vụ.
- **Đào tạo chất lượng cao đi vào ổn định** giúp tăng nguồn thu, tăng thu nhập cho CBVC.
- **Lương và thu nhập của người lao động ở mức khá** so với mặt bằng chung.

Yếu

- **Chưa đa dạng hoá nguồn thu**, đặc biệt là nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và dịch vụ.
- Các hoạt động dịch vụ đào tạo ngắn hạn chỉ mang tính tự phát, chưa có chiến lược và chính sách chung để khuyến khích khai thác thế mạnh này.
- Chưa giải được bài toán hiệu quả kinh tế trong đào tạo.
- **Phân phối tài chính còn bất công**. Hiệu quả sử dụng nguồn tài chính chưa cao: Chỉ cho con người chưa gắn với cơ chế khuyến khích người lao động. Đầu tư cho trang thiết bị nhiều nhưng chưa có định hướng chiến lược lâu dài trong đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm. Chưa đánh giá được hiệu quả sử dụng nên chưa đánh giá được hiệu quả đầu tư. Tỷ lệ chi cho con người tăng nhanh, trong khi chi cho công tác chuyên môn hầu như tăng không đáng kể.
- Phòng kế hoạch tài chính chưa thực hiện vai trò về kế hoạch tài chính; cụ thể là: chưa có chiến lược về xây dựng, phát triển và đầu tư tài chính cho các hệ thống dịch vụ có nguồn thu: chưa giao các chỉ tiêu tài chính như doanh thu, lợi nhuận cho các đơn vị có thu.
- **Hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất chưa cao**: Hiệu quả sử dụng toà nhà trung tâm và các toà nhà của một số dự án còn thấp, lãng phí.
- Phòng Quản trị và dự án chưa chủ động tìm kiếm các dự án đầu tư.
- Công tác tiết kiệm điện nước có thực hiện nhưng chưa đạt hiệu quả cao.
- Lãng phí nguồn lực khi phải trả lương cho một bộ phận cán bộ không làm được việc hoặc tuyển thừa.
- Chưa trao **quyền tự chủ tài chính** cho các khoa.

1.6. Quan hệ quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế

Mạnh

- Có nhiều mối **quan hệ với các trường nước ngoài** với nhiều biên bản ghi nhớ, chương trình hợp tác được ký kết.
- Tham gia **chương trình HEEAP 2.0**.
- Tiếp nhận nhiều học bổng của các nước cho giảng viên, sinh viên.
- Nhận tài trợ nhiều **thiết bị từ các công ty nước ngoài**.
- Đã có một số chương trình liên kết đào tạo quốc tế.

Yếu

- **Hiệu quả của các chương trình HTQT còn thấp**.
- Các chương trình hợp tác quốc tế còn ít. Không có hợp tác quốc tế trong NCKH và đào tạo sau ĐH.
- Chưa tuyển được **SV các nước trong khu vực**.
- Không có các chương trình **trao đổi sinh viên**.
- Chưa có các **dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của các đối tác quốc tế**.

1.7. Xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh nhà trường.

Mạnh

- Trường ta có **truyền thống 50 năm** với thương hiệu tốt đã được khẳng định, là trường đầu ngành trong hệ thống SPKT, có uy tín với Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.
- Các doanh nghiệp trong và ngoài nước **công nhận chất lượng đào tạo** của trường và liên kết chặt chẽ với trường.
- Trường có **đội ngũ cựu SV** thành đạt và gắn bó với trường.
- SV của trường gây tiếng vang lớn với nhiều giải thưởng NCKH, các cuộc thi SV giỏi, Robocon ...
- Các hoạt động quảng bá về nhà trường được thực hiện kết hợp với tư vấn tuyển sinh được thực hiện với nhiều giải pháp đồng bộ và sáng tạo.

Yếu

- **Đóng góp của cựu SV chưa tương xứng** với tiềm năng.
- Chưa có đơn vị chuyên lo về **công tác quan hệ công chúng, doanh nghiệp và tư vấn tuyển sinh** nên chưa có chiến lược xây dựng thương hiệu và marketing một cách chuyên nghiệp.
- **Sức mạnh của trường chưa lan tỏa** đến xã hội đặc biệt là trong HS THPT các vùng sâu, vùng xa và các trường chuyên.

2. Cơ hội

- Đảng và Nhà nước luôn xem giáo dục là quốc sách hàng đầu; Bộ có nhiều chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án về giáo dục.
- **Hội nhập và toàn cầu hoá** đem lại nhiều cơ hội để hợp tác với các đối tác nước ngoài.
- Đội ngũ cán bộ của nhà trường có nhiều cơ hội học tập tại nước ngoài, áp dụng các kiến thức học được để xây dựng chương trình đào tạo tiếp cận với chuẩn tiên tiến quốc tế.
- **Vị trí địa lý** của trường rất thuận lợi, nơi tiếp giáp với nhiều khu công nghiệp lớn là cơ hội tốt cho việc hợp tác NCKH, thực tập của sinh viên, giới thiệu việc làm.

- Là một trong số ít các trường trong hệ thống Sư phạm Kỹ thuật được ưu tiên đầu tư.
- Bộ đang giao **quyền tự chủ** cho các trường.

3. Thách thức

- Cộng đồng kinh tế ASEAN hình thành vào 2015, hội nhập WTO; toàn cầu hoá.
- Trường ta phải chịu **sự cạnh tranh gay gắt** từ các trường đại học khác ở địa bàn TPHCM và các tỉnh lân cận.
- Nhiều trường công lập và ngoài công lập không ngừng đầu tư về cơ sở vật chất, và con người để nâng cao chất lượng đào tạo, điều này thách thức đến chất lượng đào tạo và uy tín của trường ta.
- **Xu thế phát triển đào tạo** qua mạng.
- Nếu không đổi mới về mặt tư duy trong quản lý, không nâng cao năng lực cạnh tranh, không nâng cao được chất lượng đào tạo, trường ta sẽ tụt hậu và thất bại là tất yếu.

4. Những chương trình hành động phát triển nhà trường nhiệm kỳ 2013-2018

Để thực hiện các mục tiêu nêu trên nhằm khắc phục các yếu kém, phát huy thế mạnh, tận dụng cơ hội và tránh các rủi ro, thánh thức, tôi xin đề xuất 07 chương trình hành động, được xếp theo thứ tự ưu tiên.

4.1. Chương trình 1: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của trường

- Xây dựng **chiến lược mới về phát triển đội ngũ** trong giai đoạn mới.
- Chuẩn bị **năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ GV** trẻ để có thể tham gia thi tuyển NCS đề án 911 đào tạo cả trong và ngoài nước; và các kỳ tuyển NCS hàng năm, bằng việc mở các lớp nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giảng viên trẻ nhằm đạt chuẩn ngoại ngữ theo học các chương trình đào tạo tiến sỹ ở nước ngoài. Phần đầu đến năm 2018 không còn GV trên 35 tuổi chưa làm NCS. Số PGS, TS sẽ đạt trên mức bình quân cả nước.
- Triển khai các giải pháp đồng bộ để trường trở thành **cơ quan học tập**.
- Có chính sách thu hút những người có trình độ tiến sỹ theo định hướng chiến lược phát triển của trường.
- Thường xuyên bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ đã được quy hoạch làm lực lượng kế thừa cho công tác quản lý, lãnh đạo nhà trường.
- Đổi mới công tác tuyển dụng nhân sự.
- Xây dựng các chuẩn cụ thể cho từng chức danh của nhà trường. **Đổi mới công tác chi trả phúc lợi theo KPI, công tác thi đua, khen thưởng** để khuyến khích và thu hút người tài.
- Xây dựng các chương trình nâng cao năng lực chuyên môn, sư phạm, tin học cho GV.
- Cơ cấu lại nhân sự ở một số đơn vị.
- **Chuyên nghiệp hoá đội ngũ quản lý và nhân viên.**
- Có cơ chế phù hợp để ngưng hợp đồng với những giảng viên, chuyên viên không đủ trình độ, tư cách đạo đức.

4.2. Chương trình 2: Công tác quản lý đào tạo, đảm bảo chất lượng, quản lý SV sinh viên

- Áp dụng đồng bộ các giải pháp nhằm **quản lý chất lượng toàn diện**

trong quản lý đào tạo.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý đào tạo, học thuật thông qua việc tiến hành đổi mới quản lý ở cả 3 cấp: trường, khoa và các bộ môn. Nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các khoa và bộ môn. Tăng cường vai trò, trách nhiệm, tiêu chuẩn chọn trường bộ môn nhằm **xây dựng tổ bộ môn mạnh**.
- **Tiếp tục hoàn thiện và triển khai hiệu quả chương trình 150TC**. Cập nhật và chuẩn hoá chương trình đào tạo phù hợp với khu vực và thế giới. Từ đó, từng bước nâng cao được giá trị của văn bằng theo chuẩn quốc tế.
- Xây dựng chương trình đào tạo mới một số ngành công nghệ cao. Tổ chức tự đánh giá 100% chương trình đào tạo của hiện hành theo tiếp cận CDIO. Đến năm 2018 có khoảng 50% các chương trình đào tạo được đánh giá ngoài theo các tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định chương trình đào tạo của quốc tế hay khu vực.
- **Tập trung đầu tư và mở rộng đào tạo bậc Tiến sỹ và Thạc sỹ**. Chỉ giữ lại các chương trình ĐHCQ.
- **Rà soát và tổng kết và nhân rộng mô hình đào tạo chất lượng cao**, xây dựng mô hình đào tạo này trở thành mô hình đào tạo ở trình độ cao tiếp cận với các chuẩn mực đào tạo khu vực và thế giới ở các khía cạnh: chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo và chất lượng sinh viên đầu ra.
- **Ứng dụng mạnh mẽ và triệt để công nghệ thông tin** trong quản lý đào tạo và các hoạt động khác.
- Tận dụng và phối hợp nhân lực của Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Viện NC&PTGD, và TTBGGV tạo bước đột phá trong bồi dưỡng giảng viên kỹ thuật cho cả nước.
- Tạo cơ chế thuận lợi để gia tăng các chương trình đào tạo ngắn hạn.
- Thành lập bộ phận khảo thí độc lập.
- Nâng cao năng lực ngoại ngữ của SV tốt nghiệp. Giảng dạy bằng tiếng Anh 2 năm cuối ở một số chuyên ngành. **Phát triển online learning và mobile learning**.
- Xây dựng **hệ thống trợ giảng**.
- Thành lập **trung tâm sinh viên**.
- Thành lập **đơn vị quan hệ công chúng, quan hệ doanh nghiệp**.

4.3. Chương trình 3: Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Xây dựng trường thành **trung tâm hoạt động học thuật quốc gia và quốc tế**.
- Xây dựng các chính sách, quy định hợp lý hơn trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phổ biến các quy định về sở hữu trí tuệ.
- Xây dựng định hướng nghiên cứu, phát triển sản phẩm chiến lược và thương mại hoá cho từng khoa, tránh tình trạng NCKH manh mún, nhỏ lẻ.
- Kết hợp **chặt chẽ việc NCKH với đào tạo sau ĐH**. Xây dựng một số **phòng thí nghiệm gắn với hướng nghiên cứu của các nhà khoa học và hướng đào tạo NCS**.
- Tái cơ cấu trung tâm chuyển giao công nghệ.
- Tăng đầu tư vào NCKH, phát triển các sản phẩm chiến lược để chuyển giao công nghệ nhằm tăng nguồn thu.

4.4. Chương trình 4: Đổi mới mô hình tổ chức và quản lý

- **Xây dựng hệ thống quản lý TQM** nhằm đảm bảo chất lượng toàn diện.
- **Tăng cường trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm** cho các đơn vị.
- **Lập lại kỷ cương, kỷ luật lao động.** Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.
- Từng bước xây dựng và **hoàn thiện hệ thống quản lý Nhà trường trên nền tảng ứng dụng CNTT ở mức độ cao.** Xây dựng hệ thống dashboard thông qua việc thu thập, thống kê, phân tích thông tin và dữ liệu giúp lãnh đạo trường ra quyết định một cách khoa học.
- Sắp xếp lại một số đơn vị, nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Tăng cường **vai trò của bộ môn** trong giảng dạy và NCKH
- Xây dựng trường thành một **tổ chức học tập** (learning organization).
- Thành lập **Phòng đảm bảo chất lượng và khảo thí.**

4.5. Chương trình 5: Cơ sở vật chất, tài chính và đời sống

- **Sử dụng hiệu quả CSVC.**
- **Ưu tiên xây dựng các phòng thí nghiệm chất lượng cao** phục vụ NCKH và đào tạo Tiến sỹ và các ngành nghề mũi nhọn.
- Tập trung cho các dự án: Thư viện, xây mới các xưởng thực hành, nhà thi đấu.
- Tăng cường đầu tư cho thư viện. **Biến thư viện thành trung tâm thông tin tư liệu.** Phát triển thư viện điện tử và thư viện kỹ thuật số, đáp ứng các nhu cầu thông tin của người dạy và người học.
- **Tăng cường CSVC phục vụ CBVC và HSSV** như nhà thi đấu, sân vận động.
- Đánh giá hiệu quả triển khai các dự án: Trung tâm công nghệ cao, TT bồi dưỡng giáo viên, TT đào tạo GE, để có những điều chỉnh trong việc quản lý, khai thác, vận hành.
- Hoàn thiện cơ chế tài chính và tăng cường đầu tư phát triển Khoa Chất lượng cao.
- Xây dựng và triển khai dự án tiết kiệm điện nước cho toàn trường
- Tăng cường hiệu quả sử dụng toà nhà trung tâm và các toà nhà của một số dự án.
- **Xây dựng và triển khai chiến lược khai thác nội lực để tăng nguồn thu từ NCKH, dịch vụ, tiết kiệm.**
- Xây dựng và triển khai đề án: **“Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tại trường”**
- **Chính sách tài chính phải gắn kết với việc thúc đẩy hoạt động chuyên môn**
- Duy trì sự ổn định, phân phối công bằng, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính.
- Chi tiêu thận trọng, chú trọng tích lũy dành cho đầu tư chiều sâu.
- **Có chính sách phân phối hợp lý cho CBVC.** Nghiên cứu chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho CBGD có sáng kiến, thành tích đổi mới phương pháp giảng dạy và NCKH.
- Rà soát cơ chế quản lý, điều hành các đơn vị có thu. Thực hiện chế độ giao chỉ tiêu cho các đơn vị có thu.

4.6. Chương trình 6: Quan hệ quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế

- **Đa dạng hoá các chương trình hợp tác quốc tế.**
- Mở thêm một số chương trình liên kết đào tạo quốc tế.
- Mở các chương trình liên kết đào tạo quốc tế về sau đại học.
- Tăng cường tìm kiếm các dự án đầu tư cơ sở vật chất và đào tạo nguồn nhân lực cho trường từ các nguồn trong và ngoài nước cũng như từ các hình thức liên kết, hợp tác đa dạng khác.
- Tìm kiếm **học bổng và các cơ hội thu hút đầu tư CSVC** qua các dự án HTQT
- Thành lập Trung tâm phát triển nguồn nhân lực Việt – Nhật.

4.7. Chương trình 7: Xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh nhà trường.

- Thành lập phòng Quan hệ công chúng, quan hệ doanh nghiệp và tuyển sinh.
- Xây dựng và triển khai chiến lược củng cố và quảng bá thương hiệu, tuyển sinh.
- **Triệt để tận dụng CNTT** để quảng bá sứ mệnh và thương hiệu của nhà trường ra xã hội.
- Nâng cao hơn nữa mối quan hệ với các sở GD&ĐT, các trường PTTH đặc biệt là các trường chuyên.
- **Thu hút nguồn lực từ cựu SV.** Vận động thành lập Hội cựu SV của trường và phát triển các chi hội ở các địa phương.

5. Kết luận

Tất cả những nội dung nêu trên cho hoạt động của trường ta trong năm năm tới đều cần sự **đồng tâm hiệp lực** từ tất cả CNVC trong trường, đặc biệt là các cán bộ chủ chốt đang có mặt ở đây và toàn thể sinh viên. Thiếu **sự đoàn kết và hợp tác** của tất cả mọi người không thể có sự thành công của đề án, không thể đưa “con tàu” SPKT vươn lên tầm cao mới. Tôi mong rằng, nếu tôi được các đồng chí tin nhiệm, tôi sẽ cố gắng hết sức và tất cả chúng ta sẽ cùng nhau dốc lòng, dốc sức, toàn tâm, toàn ý cho các chương trình hoạt động mà tôi đã đề xuất ở trên. Tất cả vì sự phát triển của ngôi trường thân yêu của chúng ta!